

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ II / 2009 (đã được soát xét)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	144,121,698,342		259,879,004,861	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-		12,925,455	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	144,121,698,342	-	259,866,079,406	-
4. Giá vốn hàng bán	121,599,107,103		220,585,117,858	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22,522,591,239	-	39,280,961,548	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	1,194,086,258		4,206,651,859	-
7. Chi phí tài chính	(326,599,222)		1,166,615,041	-
Trong đó: chi phí lãi vay	400,271,572		504,893,833	-
8. Chi phí bán hàng	3,448,350,328		6,535,626,055	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	3,745,574,773		7,057,495,669	-
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	16,849,351,618	-	28,727,876,642	-
11. Thu nhập khác	593,536,011		745,445,720	-
12. Chi phí khác	-		1,985,001	-
13. Lợi nhuận khác	593,536,011	-	743,460,719	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	17,442,887,629	-	29,471,337,361	-
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2,769,569,710	-	5,381,603,400	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14,673,317,919	-	24,089,733,961	-
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)			2,423	

Ngày 17 tháng 08 năm 2009

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN GIA VINH

CTY CỔ PHẦN SXKD XNK BÌNH THẠNH
370 Bạch Đằng, Phường 14, Quận Bình Thạnh, TP HCM
Điện thoại : 08-35108508 Fax : 08-35510585

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT
QUÝ II / 2009 (đã được soát xét)

Đơn vị tính: VND

STT	NỘI DUNG	30/06/2009	01/01/2009
I	TÀI SẢN NGẮN HẠN	295,774,373,888	271,744,589,481
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	36,584,639,247	38,805,053,642
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	94,971,460,000	48,912,505,300
3	Các khoản phải thu	106,912,583,551	97,136,922,288
4	Hàng tồn kho	41,180,013,757	68,339,378,458
5	Tài sản ngắn hạn khác	16,125,677,333	18,550,729,793
II	TÀI SẢN DÀI HẠN	116,677,709,680	103,079,035,530
1	Các khoản phải thu dài hạn	0	-
2	Tài sản cố định	107,686,925,245	94,271,386,337
	- Tài sản cố định hữu hình	18,983,550,927	20,832,636,070
	- Tài sản cố định thuê tài chính	0	-
	- Tài sản cố định vô hình	14,767,369,632	14,767,369,632
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	73,936,004,686	58,671,380,635
3	Bất động sản đầu tư	0	-
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	5,741,578,152	5,741,578,152
5	Tài sản dài hạn khác	3,249,206,283	3,066,071,041
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	412,452,083,568	374,823,625,011
IV	NỢ PHẢI TRẢ	88,663,027,792	60,155,668,798
1	Nợ ngắn hạn	87,353,646,378	58,846,287,384
2	Nợ dài hạn	1,309,381,414	1,309,381,414
V	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 +420)	323,789,055,776	314,667,956,213
1	Vốn chủ sở hữu	317,105,233,885	312,319,477,776
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	102,198,180,000	102,198,180,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	153,910,785,047	153,910,785,047
	- Vốn khác của chủ sở hữu	0	-
	- Cổ phiếu ngân quỹ	(7,871,875,000)	(3,288,801,000)
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	0	-
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	-
	- Quỹ đầu tư phát triển	22,254,746,850	22,254,746,850
	- Quỹ dự phòng tài chính	5,066,560,025	4,451,340,153
	- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	-
	- Lợi nhuận chưa phân phối	41,546,836,963	32,793,226,726
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB	0	-
2	Nguồn kinh phí, quỹ khác	6,683,821,891	2,348,478,437
	- Quỹ khen thưởng và phúc lợi	6,683,821,891	2,348,478,437
	- Nguồn kinh phí	0	-
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	0	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	412,452,083,568	374,823,625,011

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Quý II / 2009	Luỹ kể từ đầu năm
-----	----------	---------------	-------------------

1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	144,121,698,342	259,879,004,861
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	0	12,925,455
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	144,121,698,342	259,866,079,406
4	Giá vốn hàng bán	121,599,107,103	220,585,117,858
5	LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22,522,591,239	39,280,961,548
6	Doanh thu hoạt động tài chính	1,194,086,258	4,206,651,859
7	Chi phí tài chính	(326,599,222)	1,166,615,041
8	Chi phí bán hàng	3,448,350,328	6,535,626,055
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	3,745,574,773	7,057,495,669
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	16,849,351,618	28,727,876,642
11	Thu nhập khác	593,536,011	745,445,720
12	Chi phí khác	0	1,985,001
13	Lợi nhuận khác	593,536,011	743,460,719
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	17,442,887,629	29,471,337,361
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,769,569,710	5,381,603,400
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14,673,317,919	24,089,733,961
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		2,423
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

Ngày 17 tháng 08 năm 2009

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN GIA VINH

Độ dài:



06 tháng đầu năm 2009
CÔNG TY

GILIMEX

06 tháng đầu năm 2009
NHÓM Q.HOA
(FILE 1/3)



06 tháng đầu năm 2009
CÔNG TY

GILIMEX

06 tháng đầu năm 2009
NHÓM Q.HOA
(FILE 2/3)



06 tháng đầu năm 2009
CÔNG TY

GILIMEX

06 tháng đầu năm 2009
NHÓM Q.HOA
(FILE 3/3)

Thông tin chung	
Năm	06 tháng đầu năm 2009
Tên công ty	CÔNG TY CP SẢN XUẤT KINH DOANH XNK BÌNH THẠNH VÀ CÔNG TY CON
Địa chỉ	370 Bạch Đằng, phường 14, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Báo cáo	Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Niên độ 1	Cho 06 tháng đầu năm 2009 kết thúc ngày 30/06/2009
Niên độ 2	06 tháng đầu năm 2009
Tổng Giám đốc	Nguyễn Gia Vinh
Kế Toán trưởng	Nguyễn Thị Thu Vân
Người lập biểu	Nguyễn Quang Đức
Chủ tịch HĐQT	Nguyễn Băng Tâm
Tel	
Fax	
Mail	
Ngày lập BCTC	Lập, Ngày 30 tháng 07 năm 2009

Kiểm soát số liệu

Kính gửi: Kế toán trưởng Công Ty

BẢNG TỔNG HỢP BÚT TOÁN ĐIỀU CHỈNH 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2009
CÔNG TY CP SẢN XUẤT KINH DOANH XNK BÌNH THẠNH VÀ CÔNG TY C

STT	Nội dung điều chỉnh	ẢNH HƯỞNG TRÊN BCKĐT			ẢNH HƯỞNG TRÊN BCKQKD		
		TK Nợ	TK Có	Số tiền	Chỉ tiêu	Tăng	Giảm
1	trước	335					
	Chi phí đi công tác nước ngoài		421	161,273,596	642		161,273,596
	Chi phí đồng phục công nhân		421	600,000,000	632		600,000,000
	Chi phí đồng phục văn phòng		421	120,000,000	642		120,000,000
2	Điều chỉnh ký quỹ điện thoại	244		5,000,000			
			1388	5,000,000			
3	Điều chỉnh thuế TNDN	421	3334	176,254,719	821	176,254,719	
4	Điều chỉnh lãi cho vay	112	421	1,293,006,668	515	1,293,006,668	
							103,387,877

Kiểm toán viên

Dương Thị Quỳnh Hoa

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP
KHẨU BÌNH THẠNH VÀ CÔNG TY CON
(GILIMEX)**

*Báo cáo Tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho 06 tháng đầu năm 2009 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2009
đã được kiểm toán*

Được soát xét bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3 - 5
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN	6 - 6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
- Bảng cân đối kế toán	7 - 10
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	12 - 12
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	13 - 14
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	15 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc **Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh** (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho 06 tháng đầu năm 2009 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2009.

Công ty

Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh (GILIMEX) tiền thân là doanh nghiệp nhà nước thành lập năm 1982 trực thuộc UBND TP. HCM thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 134/2000/QĐ-TTg của Chính phủ ban hành ngày 24/11/2000 về việc chuyển Công Ty Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh thành Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh (GILIMEX).

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000253 ngày 29/12/2000, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi ngày 02/12/2005 do Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: sản xuất, chế biến và xuất khẩu hàng nông, lâm, thủy hải sản, thủ công mỹ nghệ, may mặc, hàng da, cao su, lương thực, thực phẩm, thiết bị, máy móc, vật liệu xây dựng, các loại nguyên liệu và các sản phẩm khác. Nhập khẩu thiết bị máy móc, nguyên liệu, vật tư, phương tiện vận tải, hàng tiêu dùng, kim khí điện máy, điện tử. Dịch vụ thương mại và dịch vụ, cầm đồ. Xây dựng trang trí nội thất, san lấp mặt bằng kinh doanh địa ốc. Hợp tác đầu tư trong lĩnh vực du lịch, nhà hàng, khách sạn.

Vốn góp của Công ty tại ngày 30/06/2009 là 102.198.180.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ số 370 Bạch Đằng, P.14, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số các công ty con: 1 công ty con.

Tổng số các công ty con được hợp nhất: 1 công ty.

Công ty con được hợp nhất:

- Công Ty TNHH May Thạnh Mỹ

+ Địa chỉ: Cụm CN, TTCN Hắc Dịch, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

Kết quả hoạt động

Lợi nhuận sau thuế cho 06 tháng đầu năm 2009 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2009 là 24.089.733.961 VND.

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2009 là 41.546.836.963 VND.

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông :	Nguyễn Băng Tâm	Chủ tịch
Ông :	Nguyễn Gia Vinh	Phó Chủ tịch
Bà :	Phan Thị Ngọc Anh	Phó Chủ tịch

Ông : Phan Quang Đài Thành viên
Ông : Lê Viết Mỹ Thành viên
Ông : Phạm Phú Hữu Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông : Nguyễn Gia Vinh Tổng Giám đốc
Bà : Phan Thị Ngọc Anh Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát

Ông : Trần Lê Việt Hùng Trưởng Ban Kiểm soát
Ông : Nguyễn Nam Thành Thành viên BKS
Ông : Đào Sỹ Trung Thành viên BKS

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong 06 tháng đầu năm 2009. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho 06 tháng đầu năm 2009 kết thúc ngày 30/06/2009, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư 38/2007/TT-BTC ngày 18/04/2007 của Bộ Tài Chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị **Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh** phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho 06 tháng đầu năm 2009 kết thúc ngày 30/06/2009 của Công ty.

Tp.HCM, ngày thángnăm 2009

Thay mặt Hội đồng Quản trị
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Nguyễn Băng Tâm

Tp.HCM, ngày thángnăm 2009

TM. Ban Giám đốc
Tổng Giám đốc

Nguyễn Gia Vinh

Số :/BCKT/TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Về Báo cáo Tài chính giữa niên độ cho 6 tháng đầu năm 2009
của Công Ty CP Sản Xuất Kinh Doanh XNK Bình Thạnh - GILIMEX*

Kính gửi: - Các cổ đông Công Ty CP Sản Xuất Kinh Doanh XNK Bình Thạnh - GILIMEX
- Hội đồng Quản trị Công Ty CP Sản Xuất Kinh Doanh XNK Bình Thạnh - GILIMEX
- Ban Giám đốc Công Ty CP Sản Xuất Kinh Doanh XNK Bình Thạnh - GILIMEX

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ của **Công Ty CP Sản Xuất Kinh Doanh XNK Bình Thạnh - GILIMEX** được lập ngày 22/07/2009 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho 6 tháng đầu năm 2009 kết thúc ngày 30/06/2009 được trình bày từ trang 7 đến trang 32 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc đơn vị. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Tại 30/06/2009, Công ty thực hiện kiểm kê hàng tồn kho, tiến hành phân loại và đánh giá chất lượng hàng tồn kho, trong đó có 703,6 triệu trị giá hàng tồn kho bị hư, lem màu, kém phẩm chất... không sử dụng được đang được Ban kiểm kê trình Ban Giám đốc Công ty duyệt thanh lý hủy, bán giảm giá, ước dự kiến thu hồi sau khi bán giảm giá và thu bồi thường từ khách hàng do làm hỏng vải là 1,56 tỷ.

Trong 06 tháng đầu năm 2009, Công ty chưa hạch toán khoản lãi tiền gửi có kỳ hạn ước khoảng 1,29 tỷ do đơn vị chưa nhận được thông báo của Ngân hàng cho khoản lãi này.

Tháng 3/2009, Công ty có nhận được Công văn của khách hàng thông báo hàng gửi kho (mặt hàng mì lát) tại Buôn Mê Thuột có giá trị là 3,13 tỷ đã bị thất thoát và tạm tiêu thụ, Công ty đang tiến hành khởi kiện và hạch toán khoản hàng hóa này trên tài khoản Tài sản thiếu chờ xử lý.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng (nếu có) nêu trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ của **Công Ty CP Sản Xuất Kinh Doanh XNK Bình Thạnh - GILIMEX** đính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp Hồ Chí Minh, ngày ... tháng năm 2009

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam
Tổng Giám đốc**

Kiểm toán viên

Đỗ Khắc Thanh

Chứng chỉ KTV số: Đ0064/KTV

Dương Thị Quỳnh Hoa

Chứng chỉ KTV số: 0424/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2009

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2009	01/01/2009
TÀI SẢN				
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		295,774,373,888	271,744,589,481
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	36,584,639,247	38,805,053,642
1. Tiền	111		36,584,639,247	38,805,053,642
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	94,971,460,000	48,912,505,300
1. Đầu tư ngắn hạn	121		96,330,259,300	54,084,229,300
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(1,358,799,300)	(5,171,724,000)
III. Các khoản phải thu	130		106,912,583,551	97,136,922,288
1. Phải thu khách hàng	131		62,924,455,725	57,564,789,940
2. Trả trước cho người bán	132		40,418,810,831	39,224,401,546
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	3	4,414,339,447	1,192,753,254
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(845,022,452)	(845,022,452)
IV. Hàng tồn kho	140	4	41,180,013,757	68,339,378,458
1. Hàng tồn kho	141		41,180,013,757	68,339,378,458
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16,125,677,333	18,550,729,793
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		12,552,038,368	13,165,679,032
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		3,573,638,965	5,385,050,761
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 +240 +250 +260)	200		116,677,709,680	103,079,035,530
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2009

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2009	01/01/2009
TÀI SẢN				
II. Tài sản cố định	220		107,686,925,245	94,271,386,337
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5	18,983,550,927	20,832,636,070
- Nguyên giá	222		37,031,684,361	37,040,328,071
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(18,048,133,434)	(16,207,692,001)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	6	14,767,369,632	14,767,369,632
- Nguyên giá	228		14,767,369,632	14,767,369,632
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	8	73,936,004,686	58,671,380,635
		7		
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		5,741,578,152	5,741,578,152
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		20,000,000	20,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	8	5,721,578,152	5,721,578,152
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		3,249,206,283	3,066,071,041
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	3,244,206,283	3,066,071,041
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		5,000,000	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		412,452,083,568	374,823,625,011
NGUỒN VỐN				
A . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		88,663,027,792	60,155,668,798
I. Nợ ngắn hạn	310		87,353,646,378	58,846,287,384

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2009

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2009	01/01/2009
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	10	41,869,045,191	16,123,364,631
2. Phải trả người bán	312		23,315,894,727	30,824,032,012
3. Người mua trả tiền trước	313		2,616,877,788	2,372,000,697
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11	3,057,784,601	2,910,558,080
5. Phải trả công nhân viên	315		11,798,388,683	1,893,262,935
6. Chi phí phải trả	316		4,313,296	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	12	4,691,342,092	4,723,069,029
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330		1,309,381,414	1,309,381,414
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1,309,381,414	1,309,381,414
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 +430)	400		323,789,055,776	314,667,956,213
I. Vốn chủ sở hữu	410	13	317,105,233,885	312,319,477,776
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		102,198,180,000	102,198,180,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		153,910,785,047	153,910,785,047
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(7,871,875,000)	(3,288,801,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		22,254,746,850	22,254,746,850
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5,066,560,025	4,451,340,153
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		41,546,836,963	32,793,226,726
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		6,683,821,891	2,348,478,437
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431	13	6,683,821,891	2,348,478,437
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2009

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2009	01/01/2009
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		412,452,083,568	374,823,625,011

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2009	01/01/2009
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		1,200,058.85	1,312,423.00
- EUR		2.58	2.58
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Lập, Ngày 30 tháng 07 năm 2009

Người lập biểu

Kế Toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Quang Đức

Nguyễn Thị Thu Vân

Nguyễn Gia Vinh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho 06 tháng đầu năm 2009 kết thúc ngày 30/06/2009

Chỉ tiêu	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	14.1	259,879,004,861
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		12,925,455
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		259,866,079,406
4. Giá vốn hàng bán	15	220,585,117,858
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		39,280,961,548
6. Doanh thu hoạt động tài chính	14.2	4,206,651,859
7. Chi phí tài chính	16	1,166,615,041
+ Trong đó: chi phí lãi vay		504,893,833
8. Chi phí bán hàng		6,535,626,055
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		7,057,495,669
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		28,727,876,642
11. Thu nhập khác		745,445,720
12. Chi phí khác		1,985,001
13. Lợi nhuận khác		743,460,719
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		29,471,337,361
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	17	5,381,603,400
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		24,089,733,961
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		2,423

Lập, Ngày 30 tháng 07 năm 2009

Người lập biểu	Kế Toán trưởng	Tổng Giám đốc	Tổng Giám đốc
Nguyễn Quang Đức	Nguyễn Thị Thu Vân	Nguyễn Gia Vinh	Nguyễn Gia Vinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho 06 tháng đầu năm 2009 kết thúc ngày 30/06/2009

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND
		06 tháng đầu năm 2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1. Lợi nhuận trước thuế		29,471,337,361
2. Điều chỉnh cho các khoản		(1,135,809,885)
- Khấu hao tài sản cố định		1,866,726,933
- Các khoản dự phòng		(3,812,924,700)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(366,684,167)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		672,178,216
- Chi phí lãi vay		504,893,833
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		28,335,527,476
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu		(15,158,600,149)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho		27,159,364,701
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		2,873,845,475
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước		(178,135,242)
- Tiền lãi vay đã trả		(504,893,833)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5,511,358,066)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		8,009,084,394
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(2,702,973,654)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		42,321,861,102
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(15,296,935,661)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		62,669,820
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(118,257,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		76,010,970,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1,702,291,784
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(55,778,004,057)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho 06 tháng đầu năm 2009 kết thúc ngày 30/06/2009

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND
		06 tháng đầu năm 2009
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(4,583,074,000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		74,815,994,218
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(49,070,313,658)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(9,926,878,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		11,235,728,560
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(2,220,414,395)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		38,805,053,642
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		36,584,639,247

Lập, Ngày 30 tháng 07 năm 2009

Người lập biểu	Kế Toán trưởng	Tổng Giám đốc	Tổng Giám đốc
Nguyễn Quang Đức	Nguyễn Thị Thu Vân	Nguyễn Gia Vinh	Nguyễn Gia Vinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho 06 tháng đầu năm 2009 kết thúc ngày 30/06/2009

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh (GILIMEX) tiền thân là doanh nghiệp nhà nước thành lập năm 1982 trực thuộc UBND TP. HCM thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 134/2000/QĐ-TTg của Chính phủ ban hành ngày 24/11/2000 về việc chuyển công ty Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh thành công ty Cổ Phần.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000253 ngày 29/12/2000, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi ngày 02/12/2005 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn góp của Công ty tại ngày 30/06/2009 là 102.198.180.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ số 370 Bạch Đằng, P.14, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số các công ty con: 1 công ty con.

Tổng số các công ty con được hợp nhất: 1 công ty.

Công ty con được hợp nhất:

- Công Ty TNHH May Thạnh Mỹ

+ Địa chỉ: Cụm CN, TTCN Hắc Dịch, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Thương mại; dịch vụ; sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, chế biến và xuất khẩu hàng nông, lâm, thủy hải sản, thủ công mỹ nghệ, may mặc, hàng da, cao su, lương thực, thực phẩm, thiết bị, máy móc, vật liệu xây dựng, các loại nguyên liệu và các sản phẩm khác. Nhập khẩu thiết bị máy móc, nguyên liệu, vật tư, phương tiện vận tải, hàng tiêu dùng, kim khí điện máy, điện tử. Dịch vụ thương mại và dịch vụ, cầm đồ. Xây dựng trang trí nội thất, san lấp mặt bằng kinh doanh địa ốc. Hợp tác đầu tư trong lĩnh vực du lịch, nhà hàng, khách sạn.

II Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

2.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho 06 tháng đầu năm 2009 kết thúc ngày 30/06/2009

2.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

3. Các chính sách kế toán áp dụng

3.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3.2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

3.3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 08 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 07 - 10 năm |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho 06 tháng đầu năm 2009 kết thúc ngày 30/06/2009

- | | |
|-----------------------|-------------|
| - Phương tiện vận tải | 04 - 07 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 06 năm |

3.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán số 07 "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết" và chuẩn mực số 08 "Thông tin tài chính về những khoản góp vốn liên doanh").

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

3.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

3.7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

3.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

3.9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho 06 tháng đầu năm 2009 kết thúc ngày 30/06/2009

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

3.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

3.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho 06 tháng đầu năm 2009 kết thúc ngày 30/06/2009

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

3.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho 06 tháng đầu năm 2009 kết thúc ngày 30/06/2009

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2009 VND	01/01/2009 VND
Tiền mặt	1,096,308,328	2,285,171,684
Tiền gửi ngân hàng	35,488,330,919	36,519,881,958
Tiền gửi VND	14,220,770,567	14,238,818,366
Ngân hàng Công Thương Chi nhánh 7	13,943,552,137	13,577,885,025
Vietcom Bank - CN TP. HCM	19,770,290	21,325,063
Vietcom Bank - CN Bình Tây		
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển NT	40,662,836	40,054,136
Trung tâm giao dịch chứng khoán - Ngân hàng NNo&PTNT	3,982,708	3,934,480
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN NKKN		1,906,101
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Định	130,536,137	518,559,221
Ngân hàng HSBC	73,475,278	73,416,952
Ngân hàng Công Thương Chi nhánh Tân Bình	8,791,181	1,737,388
Tiền gửi ngoại tệ	21,267,560,352	22,281,063,592
Ngân hàng Công thương Chi nhánh 7 (USD)	19,945,219,656	21,029,644,692
Ngân hàng Công thương Chi nhánh 7 (EURO)	66,010	59,170
Vietcom Bank - CN TP. HCM (USD)	27,894,913	21,961,447
Vietcom Bank - CN Bình Tây (USD)		
Ngân hàng Công thương VN (USD)	2,574,732	2,574,732
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT (USD)	292,479,745	291,182,713
Ngân hàng TMCP Phương Nam (USD)		42,034,033
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Gia Định(USD)	117,637,602	11,940,094
Ngân hàng HSBC (USD)	881,666,711	881,666,711
	20,983	
Ghi chú:		
- Tiền mặt tồn quỹ trên bảng cân đối kế toán ngày 30/06/2009 khớp với biên bản kiểm kê thực tế		
- Tiền gửi Ngân hàng vào ngày 30/06/2009 trên bảng cân đối kế toán phù hợp với các xác nhận số dư của Ngân hàng.		
Tổng cộng	36,584,639,247	38,805,053,642

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho 06 tháng đầu năm 2009 kết thúc ngày 30/06/2009

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2009	01/01/2009
	VND	VND
2.1 Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	4,856,259,300	10,084,229,300
- CK đầu tư ngắn hạn (Trái phiếu)	-	-
- CK đầu tư ngắn hạn (Cổ phiếu)	4,856,259,300	10,084,229,300
Trong đó:		
+ Cổ phiếu Công ty CP Bệnh viện đa khoa tư nhân Triều An	2,250,000,000	2,250,000,000
+ Cổ phiếu Công ty CP Mía đường Bourbon Tây Ninh	1,754,310,000	5,012,500,000
+ Cổ phiếu Công ty CP Phân Đạm và Hóa Chất Dầu Khí	54,944,000	274,724,000
+ Cổ phiếu Công ty CP Kỹ Nghệ Đô Thành	700,000,000	2,450,000,000
+ Cổ phiếu Vietcom Bank	97,005,300	97,005,300
2.2 Đầu tư ngắn hạn khác (Tiền gửi có kỳ hạn)	81,474,000,000	44,000,000,000
Trong đó:		
+ Ngân hàng Công Thương Việt Nam	75,474,000,000	38,000,000,000
+ Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Gia Định	6,000,000,000	6,000,000,000
2.3 Đầu tư ngắn hạn khác (Cho vay)	10,000,000,000	-
Trong đó:		
+ Công ty CP Bibica	10,000,000,000	-
2.4 Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn (*)	(1,358,799,300)	(5,171,724,000)
+ Cổ phiếu Công ty CP Phân Đạm và Hóa Chất Dầu Khí	(12,544,000)	(1,757,000,000)
+ Cổ phiếu Công ty CP Kỹ Nghệ Đô Thành	(406,000,000)	(3,312,500,000)
+ Cổ phiếu Công ty CP Mía đường Bourbon Tây Ninh	(900,310,000)	(102,224,000)
+ Cổ phiếu Vietcom Bank	(39,945,300)	
Tổng cộng	94,971,460,000	48,912,505,300

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2009	01/01/2009
	VND	VND
	4,414,339,447	1,192,753,254
1. Phải thu về cổ phần hóa	-	-
2. Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
3. Phải thu về lao động	-	-
4. Phải thu khác	4,414,339,447	1,192,753,254
Chi tiết số dư khoản mục phải thu khác tại ngày 30/06/2009 là:		
Trong đó:		
+ Chi Cục Hải Quan quản lý hàng gia công	3,230,322,468	
+ Công Ty TMDV SX Chấn Thạnh	1,011,934,189	
+ Thu trợ cấp mất việc	75,326,767	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho 06 tháng đầu năm 2009 kết thúc ngày 30/06/2009

+ Brummend (hàng mẫu)	41,839,508
+ Các đối tượng khác	54,916,515
Tổng cộng	4,414,339,447

4. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2009	01/01/2009
	VND	VND
Giá gốc của hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	27,653,087,956	43,899,588,872
- Công cụ, dụng cụ	758,537,084	992,158,612
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1,178,687,636	7,856,941,848
- Thành phẩm	7,752,154,963	8,087,487,133
- Hàng hoá	3,785,536,953	7,453,173,662
- Hàng gửi đi bán	52,009,165	50,028,331
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
- Hàng hóa bất động sản	-	-
Tổng cộng	41,180,013,757	68,339,378,458

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho 06 tháng đầu năm 2009 kết thúc ngày 30/06/2009

5. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
1. Số dư đầu năm	16,474,986,387	14,224,242,050	4,940,975,435	1,400,124,199	37,040,328,071
2. Số tăng trong kỳ	-	38,000,000	-	42,311,610	80,311,610
<i>Bao gồm:</i>					
- Mua trong kỳ	-	38,000,000	-	42,311,610	80,311,610
- Đầu tư XDCN hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	88,955,320	-	-	88,955,320
<i>Bao gồm:</i>					
- Thanh lý, nhượng bán	-	88,955,320	-	-	88,955,320
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	16,474,986,387	14,173,286,730	4,940,975,435	1,442,435,809	37,031,684,361
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	8,567,002,904	5,025,746,405	1,767,319,269	847,623,423	16,207,692,001
2. Khấu hao trong kỳ	526,473,521	914,831,110	322,234,260	103,188,042	1,866,726,933
<i>Bao gồm:</i>					
- Khấu hao tăng trong kỳ					-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	26,285,500	-	-	26,285,500
<i>Bao gồm:</i>					
- Thanh lý, nhượng bán	-	26,285,500	-	-	26,285,500
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	9,093,476,425	5,914,292,015	2,089,553,529	950,811,465	18,048,133,434
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
1. Tại ngày đầu năm	7,907,983,483	9,198,495,645	3,173,656,166	552,500,776	20,832,636,070
2. Tại ngày cuối kỳ	7,381,509,962	8,258,994,715	2,851,421,906	491,624,344	18,983,550,927

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho 06 tháng đầu năm 2009 kết thúc ngày 30/06/2009

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình				
1. Số dư đầu năm	14,767,369,632			14,767,369,632
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>				
- Mua trong kỳ		-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>				
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	14,767,369,632	-	-	14,767,369,632
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu năm				-
2. Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>				
- Khấu hao tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>				
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	-	-	-	-
III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH				
1. Tại ngày đầu năm	14,767,369,632	-	-	14,767,369,632
2. Tại ngày cuối kỳ	14,767,369,632	-	-	14,767,369,632

7. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>30/06/2009</i> <i>VND</i>	<i>01/01/2009</i> <i>VND</i>
- Chi phí XDCCB dở dang	73,888,004,686	58,671,380,635
<i>Trong đó: những công trình, hạng mục lớn</i>		
+ Công trình cao ốc văn phòng công ty	49,550,519,597	34,564,562,213
+ Công trình phường 28, quận Bình Thạnh	950,739,000	950,739,000
+ Công trình Phú Mỹ	23,386,746,089	23,156,079,422
- Mua sắm tài sản cố định	48,000,000	-
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	-
Tổng cộng	73,936,004,686	58,671,380,635

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho 06 tháng đầu năm 2009 kết thúc ngày 30/06/2009

Đơn vị tính: VND

8. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2009 VND	01/01/2009 VND
1. Đầu tư cổ phiếu	-	-
2. Đầu tư trái phiếu	1,000,000,000	1,000,000,000
3. Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	-	-
4. Cho vay dài hạn	-	-
5. Đầu tư dài hạn khác (*)	4,721,578,152	4,721,578,152
Tổng cộng	5,721,578,152	5,721,578,152

Ghi chú:

- (*) Số dư cuối kỳ khoản đầu tư dài hạn khác của Công ty tại ngày 30/06/2009 là số tiền Công ty đầu tư vào dự án Phường 28, Quận Bình Thạnh, Tp.HCM có trị giá: 4.721.578.152 VND

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2009 VND	01/01/2009 VND
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	-	-
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		1,838,662,823
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;	3,063,193,719	1,058,306,581
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh một lần quá lớn	181,012,564	169,101,637
Tổng cộng	3,244,206,283	3,066,071,041

10. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2009 VND	01/01/2009 VND
- Vay ngắn hạn	41,869,045,191	16,123,364,631
+ Vay Ngân Hàng (USD)	41,869,045,191	16,009,664,631
Ngân Hàng Công Thương Việt Nam - CN 7	40,676,882,882	8,971,668,476
Ngân Hàng Công Thương Việt Nam - CN 7 (vay chiết khấu)	1,192,162,309	7,037,996,155
+ Vay cá nhân (VND)		113,700,000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Tổng cộng	41,869,045,191	16,123,364,631

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho 06 tháng đầu năm 2009 kết thúc ngày 30/06/2009

Đơn vị tính: VND

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2009	01/01/2009
	VND	VND
11.1. Thuế phải nộp nhà nước	3,057,784,601	2,910,558,080
- Thuế GTGT	284,027,606	
- Thuế TTĐB	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế TNDN	2,769,569,710	2,899,324,376
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất	-	-
- Tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	4,187,285	11,233,704
+ Thuế thu nhập cá nhân		7,046,419
+ Các loại thuế khác	4,187,285	4,187,285
11.2. Các khoản phải nộp khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí	-	-
- Các khoản phải nộp khác	-	-
Tổng cộng	3,057,784,601	2,910,558,080

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2009	01/01/2009
	VND	VND
- Tài sản thừa chờ xử lý	891,728,988	-
- BHXH, BHYT	474,567,004	100,801,830
- KPCĐ	132,128,753	134,796,428
- Doanh thu chưa thực hiện	-	-
- Phải trả về cổ phần hoá	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Cổ tức phải trả	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3,192,917,347	4,487,470,771
Tổng cộng	4,691,342,092	4,723,069,029

Chi tiết số dư khoản mục phải trả, phải nộp khác tại ngày 30/06/2009 là:

Trong đó:

+ Phải trả phần vốn Nhà nước	239,941,478
+ Phần CP trả chậm phải trả cho Nhà nước	98,700,000
+ Phải trả quỹ khen thưởng phúc lợi	2,307,934,341
+ Thuế nhập khẩu nguyên phụ liệu	154,301,000
+ Thu theo kháng nghị của Viện Kiểm Sát Bình Thạnh	35,806,400

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho 06 tháng đầu năm 2009 kết thúc ngày 30/06/2009

		<i>Đơn vị tính: VND</i>
+ Phải trả Nhà nước (hàng tạm nhập tái xuất)	170,804,546	
+ Các đối tượng khác	185,429,582	
Tổng cộng	3,192,917,347	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho 06 tháng đầu năm 2009 kết thúc ngày 30/06/2009

Đơn vị tính: VND

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

13.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
- Số dư đầu năm nay	102,198,180,000	153,910,785,047	(3,288,801,000)	22,254,746,850	4,451,340,153	32,793,226,726
- Tăng trong kỳ	-	-	(4,583,074,000)	-	615,219,872	24,089,733,961
Trong đó:						
- Tăng do phát hành thêm cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	24,089,733,961
- Trích từ lợi nhuận năm trước	-	-	-		615,219,872	-
- Tăng khác	-	-	(4,583,074,000)	-	-	-
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	15,336,123,724
Trong đó:						
- Trích lập các quỹ theo biên bản họp đại HĐCĐ	-	-	-	-	-	5,268,803,626
. Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-
. Quỹ Dự phòng tài chính	-	-	-	-	-	615,219,872
. Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	4,653,583,754
. Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	9,926,878,000
- Giảm khác	-	-	-	-	-	140,442,098
- Số dư cuối kỳ	102,198,180,000	153,910,785,047	(7,871,875,000)	22,254,746,850	5,066,560,025	41,546,836,963

13.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu			
	Cuối kỳ	%	
Vốn đầu tư của Nhà nước	5,494,450,000	5.38%	Đầu kỳ
Vốn góp của các đối tượng khác (cổ đông, thành viên...)	96,703,730,000	94.62%	5,494,450,000
Thặng dư vốn cổ phần	153,910,785,047		96,703,730,000
Cổ phiếu ngân quỹ(*)	(7,871,875,000)		153,910,785,047
Tổng cộng	248,237,090,047		(3,288,801,000)
			252,820,164,047
- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm			
- Số lượng cổ phiếu quỹ	380,000	3,72%	130,000
			1,27%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

-

13.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	<i>06 tháng đầu năm 2009</i> <i>VND</i>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	102,198,180,000
+ Vốn góp đầu năm	102,198,180,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-
+ Vốn góp giảm trong năm	
+ Vốn góp cuối năm	102,198,180,000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	9,929,878,000

13.4. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường: 10% mệnh giá
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

13.5. Cổ phiếu

	<i>30/06/2009</i> <i>VND</i>	<i>01/01/2009</i> <i>VND</i>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10,219,818	10,219,818
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10,219,818	10,219,818
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	<i>10,219,818</i>	<i>10,219,818</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại	380,000	130,000
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	<i>380,000</i>	<i>130,000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9,839,818	10,089,818
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	<i>9,839,818</i>	<i>10,089,818</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

13.6. Các quỹ của doanh nghiệp

	<i>30/06/2009</i> <i>VND</i>	<i>01/01/2009</i> <i>VND</i>
- Quỹ đầu tư phát triển	22,254,746,850	22,254,746,850
- Quỹ dự phòng tài chính	5,066,560,025	4,451,340,153
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	6,683,821,891	2,348,478,437

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

-
-

Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

13.6.1. Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- a) Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- b) Bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.

13.6.2. Quỹ đầu tư phát triển được dùng để

- a) Bổ sung vốn điều lệ cho công ty.
- b) Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

13.6.3. Quỹ khen thưởng được dùng để:

- a) Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỷ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty.
- b) Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong Công ty .
- c) Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của công ty.

13.6.4. Quỹ phúc lợi được dùng để:

- a) Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty.
- b) Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội.
- c) Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;
- d) Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho 06 tháng đầu năm 2009 kết thúc ngày 30/06/2009

Đơn vị tính: VND

14. DOANH THU

Chỉ tiêu	06 tháng đầu năm 2009 VND
14.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	
- Tổng doanh thu	259,879,004,861
+ Doanh thu bán hàng	259,243,679,240
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	635,325,621
- Các khoản giảm trừ doanh thu	12,925,455
+ Chiết khấu thương mại	-
+ Giảm giá hàng bán	-
+ Hàng bán bị trả lại	12,925,455
+ Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	-
+ Thuế TTĐB	-
+ Thuế xuất khẩu	-
- Doanh thu thuần	259,866,079,406
Trong đó:	
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	259,230,753,785
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	635,325,621
14.2. Doanh thu hoạt động tài chính	4,206,651,859
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,664,791,784
- Lãi cổ tức từ đầu tư chứng khoán	37,500,000
- Lãi bán ngoại tệ	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2,504,360,075
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-
- Thu hoàn tiền góp vốn liên doanh	-

15. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	06 tháng đầu năm 2009 VND
- Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã cung cấp	219,122,000,978
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1,463,116,880
Tổng cộng	220,585,117,858

16. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2009 VND
- Chi phí lãi vay	504,893,833
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2,137,675,908
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-
- Lỗ do bán chứng khoán	2,336,970,000
- Dự phòng giảm giá chứng khoán	(3,812,924,700)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho 06 tháng đầu năm 2009 kết thúc ngày 30/06/2009

Đơn vị tính: VND

Tổng cộng	1,166,615,041
17. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	
	06 tháng đầu năm 2009 VND
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6,234,693,881
- Thuế TNDN được giảm 30% trong quý 4/2008 (từ phần thu nhập của hoạt động may) theo điều 3 Thông tư số 85/2009/TT-BTC ngày 28/04/2009 của Bộ Tài Chính và công văn số 3930/CT-TTHT ngày 22/05/2009 của Cục Thuế TP. Hồ Chí Minh	(853,090,481)
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-
Tổng cộng	5,381,603,400

18. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chỉ tiêu	06 tháng đầu năm 2009 VND
1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu	136,239,646,312
2. Chi phí nhân công	34,536,373,136
3. Chi phí khấu hao TSCĐ	1,899,836,869
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài	517,432,444
5. Chi phí khác bằng tiền	6,338,564,135
Tổng cộng	179,531,852,896

IV. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Những thông tin tài chính khác
Lợi nhuận 06 tháng đầu năm 2009 của Công ty tăng so với cùng kỳ năm trước do trong kỳ này doanh thu tăng 26%, bên cạnh đó giá thành thành phẩm sản xuất trong kỳ không bị biến động do đơn vị dự trữ 1 lượng lớn nguyên vật liệu từ kỳ trước (nguyên vật liệu tồn kho 31/12/008: 43, 9 tỷ).
Số liệu so sánh
Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008 đã được Công Ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán Và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán. Không có số liệu so sánh cho Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ do trong 06 tháng đầu năm 2008 đơn vị không có Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất (chưa có công ty con).

Lập, Ngày 30 tháng 07 năm 2009

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho 06 tháng đầu năm 2009 kết thúc ngày 30/06/2009

Đơn vị tính: VND

Người lập biểu

Kế Toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Quang Đức

Nguyễn Thị Thu Vân

Nguyễn Gia Vinh